

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

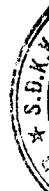
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.388.110.846.942 | 1.054.083.913.383 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 520.436.573.781 | 224.033.300.556 |
| 1. Tiền | 111 | | 348.263.245.585 | 217.117.165.556 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 172.173.328.196 | 6.916.135.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.109.058.474.816 | 221.012.750.502 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 1.204.221.649.012 | 259.066.796.505 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | V.3 | (95.163.174.196) | (38.054.046.003) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 538.518.695.804 | 422.537.234.661 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.4 | 289.624.446.644 | 248.354.055.765 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 163.220.135.895 | 35.025.232.547 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.6 | 86.503.172.587 | 139.987.005.671 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.7 | (829.059.322) | (829.059.322) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 52.713.864.527 | 55.433.423.885 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 52.713.864.527 | 55.433.423.885 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 167.383.238.014 | 131.067.203.779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 11.408.066.766 | 8.097.730.366 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.552.224.086 | 14.087.340.957 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.10 | 14.197.042.552 | 14.071.758.302 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.11 | 135.225.904.610 | 94.810.374.154 |



Năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

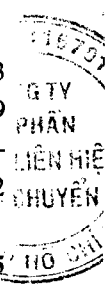
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.219.367.299.698 | 3.457.172.154.801 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 213 | | 37.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.958.511.900.213 | 1.784.574.193.555 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.12 | 1.828.136.918.599 | 1.520.795.042.762 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 2.599.360.067.420 | 2.123.328.655.828 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (771.223.148.820) | (602.533.613.066) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.13 | 7.266.838.830 | 11.231.556.573 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 23.890.768.666 | 23.890.768.666 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (16.623.929.836) | (12.659.212.093) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.14 | 47.063.810.741 | 29.037.482.935 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 51.077.116.163 | 30.766.411.094 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (4.013.305.422) | (1.728.928.159) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.15 | 76.044.332.043 | 223.510.111.285 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.16 | 251.094.268.173 | 262.211.533.407 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 279.448.439.795 | 278.948.439.795 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (28.354.171.622) | (16.736.906.388) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.544.310.546.138 | 1.327.741.995.824 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.17 | 500.000.000 | 6.600.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.18 | 995.503.811.833 | 919.302.836.598 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.19 | 572.544.661.730 | 427.793.871.494 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | V.20 | (24.237.927.425) | (25.954.712.267) |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | | 411.577.375.793 | 49.082.628.918 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.873.209.380 | 14.561.803.097 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.21 | 14.618.703.236 | 9.690.283.960 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.22 | 996.531.254 | 1.812.032.647 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.23 | 1.257.974.890 | 3.059.486.490 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 6.607.478.146.640 | 4.511.256.068.185 |

Năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.440.248.553.424 | 1.850.166.788.212 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.118.124.602.443 | 796.393.702.657 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.24 | 433.400.620.224 | 365.608.704.705 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.25 | 228.183.397.743 | 252.770.951.167 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.26 | 11.116.292.413 | 11.988.137.961 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 314 | V.27 | 38.272.527.363 | 19.032.658.009 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | V.28 | 15.276.609.866 | 24.019.541.148 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.29 | 45.803.934.311 | 45.212.393.716 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.30 | 345.767.103.443 | 75.287.121.630 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | V.31 | - | 1.791.259.517 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | 304.117.080 | 682.934.804 |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | 1.322.123.950.982 | 1.053.773.085.555 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 321 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 322 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 323 | V.32 | 301.715.126.001 | 308.511.675.907 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 324 | V.33 | 1.020.350.900.519 | 720.181.812.014 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu chuyển đổi vốn góp trong Công ty cổ phần Cảng Nam Hải</i> | | | 396.787.000.000 | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 325 | | - | 18.090.897.343 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 57.924.462 | 1.599.058.599 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 5.389.641.692 |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.967.004.802.237 | 2.470.626.397.025 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 3.967.004.802.237 | 2.470.626.397.025 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.34 | 1.000.000.000.000 | 475.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.34 | 2.169.160.586.400 | 1.366.907.462.400 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.34 | 71.797.775.902 | 71.797.775.902 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | V.34 | 16.539.697.814 | 4.714.185.443 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.34 | - | 984.338.786 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.34 | 39.671.224.162 | 13.902.834.614 |

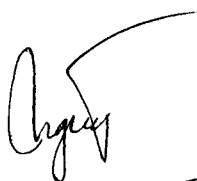


| | | | | |
|---|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.34 | 25.514.855.767 | 10.296.600.315 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | V.34 | 644.320.662.192 | 527.023.199.565 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.35 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | - |
| C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | V.36 | 200.224.790.979 | 190.462.882.947 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | <u>6.607.478.146.640</u> | <u>4.511.256.068.185</u> |

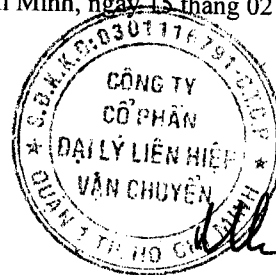
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011



Trương Như Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
Phụ trách kế toán



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc



Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ : 6 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Quận 1 TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2010

| Chi tiêu | Quý 4 | | Tích lũy đến cuối quý này | |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 671.185.380.822 | 449.363.704.970 | 2.129.388.924.779 | 1.774.449.482.248 |
| 2 Các khoản giảm trừ | | | | |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 671.185.380.822 | 449.363.704.970 | 2.129.388.924.779 | 1.774.449.482.248 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 491.756.760.359 | 426.353.024.837 | 1.731.988.374.933 | 1.518.580.655.393 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 179.428.620.463 | 23.010.680.133 | 397.400.549.847 | 255.868.826.855 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 53.237.769.808 | 92.524.881.557 | 176.118.034.866 | 203.781.981.521 |
| 7 Chi phí tài chính | 108.792.881.094 | (7.606.236.171) | 271.049.207.873 | 1.819.169.379 |
| Trong đó : | | | | |
| - Chi phí lãi vay | 49.339.303.419 | 9.292.419.199 | 136.371.068.603 | 60.165.465.112 |
| 8 Chi phí bán hàng | 2.859.633.949 | 794.517.174 | 12.890.535.472 | 5.427.668.893 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 68.038.382.687 | 39.026.698.224 | 163.281.602.849 | 112.392.626.346 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 52.975.492.542 | 83.320.582.463 | 126.297.238.519 | 340.011.343.758 |
| 11 Thu nhập khác | 45.556.990.111 | 3.400.243.083 | 92.849.993.465 | 12.728.336.447 |
| 12 Chi phí khác | 5.899.913.351 | 6.514.777.096 | 16.088.967.044 | 13.305.034.295 |
| 13 Lợi nhuận khác | 39.657.076.760 | (3.114.534.013) | 76.761.026.421 | (576.697.848) |
| 14 Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 286.463 | 20.965.304.853 | 27.883.851.720 | 20.965.304.853 |
| 15 Lợi nhuận trước thuế | 92.632.855.765 | 101.171.353.302 | 230.942.116.660 | 360.399.950.762 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.200.430.598 | 11.457.523.587 | 24.814.254.736 | 25.143.364.665 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 1.303.739.529 | 1.332.589.394 | (571.525.646) | 1.332.589.394 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 89.128.685.637 | 88.381.240.321 | 206.699.387.570 | 333.923.996.703 |
| 18. Lợi ích cổ đông thiểu số | 9.642.119.811 | 11.293.438.363 | 13.180.562.100 | 10.838.163.426 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty Gemadept | 79.486.565.827 | 77.087.801.958 | 193.518.825.469 | 323.085.833.277 |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 813 | 1.623 | 3.103 | 6.802 |

Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 02 năm 2011



Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Phụ trách kế toán

Đỗ Văn Minh
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN (GEMADEPT)

Địa chỉ: số 6 đường Lê Thánh Tôn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP GEMADEPT

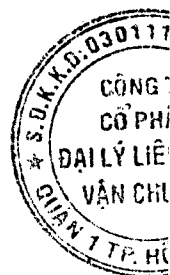
Năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

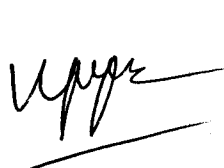
| CHỈ TIÊU | Mã số | SỐ NĂM NAY | SỐ NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 230.942.116.660 | 360.399.950.762 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 173.321.031.737 | 169.973.354.409 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 53.601.083.833 | (208.789.470.924) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (36.269.995.016) | (20.986.356.618) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (164.265.084.896) | (16.558.782.633) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 136.371.068.603 | 60.165.465.112 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 393.700.220.921 | 344.204.160.108 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (125.756.127.130) | (8.764.254.431) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.719.559.358 | 20.452.814.954 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 225.831.972.566 | (23.079.111.892) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8.238.755.676) | 19.422.864.982 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (139.329.957.313) | (61.301.240.520) |
| - Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (23.714.952.168) | (1.904.700.475) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 192.902.573.999 | 160.439.726.199 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (87.725.817.081) | (148.110.760.779) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 430.388.717.477 | 301.359.498.146 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (374.937.368.691) | (241.868.278.610) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 15.916.501.932 | 6.485.019.602 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.192.446.881) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 33.640.030.386 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.285.609.036.663) | (802.467.817.023) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 164.588.217.375 | 538.341.776.457 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 71.257.340.737 | 124.392.138.239 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.408.784.345.310) | (345.669.577.830) |



Năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | SỐ NĂM NAY | | SỐ NĂM TRƯỚC | |
|---|-----------|--------------------------|--|-------------------------|--|
| | | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | 1.331.575.736.000 | | - | |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.398.903.336.141 | | 677.654.855.422 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.482.385.797.687) | | (558.307.245.134) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | (6.212.120.939) | | (5.684.018.216) | |
| 6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.945.192.932) | | (82.612.796.900) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1.226.935.960.583 | | 31.050.795.172 | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | <i>50</i> | <i>248.540.332.750</i> | | <i>(13.259.284.512)</i> | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 224.033.300.556 | | 200.964.237.593 | |
| Điều chỉnh tiền và tương đương tiền đầu năm của các công ty hợp nhất lần đầu và loại khỏi hợp nhất năm | | 28.277.487.589 | | 30.244.121.011 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại: | 61 | 19.585.452.886 | | 6.084.226.463 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 520.436.573.781 | | 224.033.300.556 | |

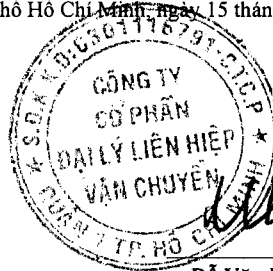
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011



Trương Như Nguyên
 Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
 Phụ trách kế toán



Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyên (Công ty cổ phần Gemadept) và các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh I.3) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ

a. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

b. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác cảng, vận tải và logistics.

c. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư, xây dựng, khai thác cảng biển, cảng sông và cảng hàng không. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa các loại.
- Vận chuyển đa phương thức; vận tải hành khách và các loại hàng hóa, kể cả container và hàng siêu trường siêu trọng bằng đường biển, đường sông, đường bộ và đường hàng không.
- Dịch vụ Logistics; xây dựng, khai thác, kinh doanh các loại kho, bãi; khai thuê Hải quan.
- Dịch vụ đại lý tàu biển; đại lý vận tải container; đại lý giao nhận đường biển, đường hàng không, đường bộ; cung ứng tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác.
- Mua, bán, quản lý, khai thác, sửa chữa, đóng mới, thuê và cho thuê các loại tàu biển, tàu sông, container, các loại cầu, xe nâng và các loại phương tiện, thiết bị, vật tư, phụ tùng khác cho ngành vận tải, khai thác cảng và logistics.
- Quản lý, thuê và cho thuê thuyền viên.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Khai thác khoáng sản.
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cao ốc văn phòng, kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống, khách sạn, căn hộ, chung cư, khu dân cư, trung tâm thương mại, khu công nghiệp, khu nghỉ mát.
- Đầu tư tài chính; kinh doanh chứng khoán; góp vốn vào ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và thực hiện các hoạt động tài chính khác.
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác mà Hội đồng Quản trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

2. Tổng số các Công ty con : 14

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---------------------------|---|---------------|------------------|
| Gemadept (Singapore) Ltd. | 120 Lower Delta Road, #15-14/15 Cendex Centre, Singapore. | 100,00 % | 100,00 % |
| Gemadept (Malaysia) Ltd. | No.49B, Jalan Cungah, 42000 Port Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia. | 100,00 % | 100,00 % |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | Lầu 22 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100,00 % | 100,00 % |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. | 73,80% | 73,80% |
| Công ty TNHH cảng Phước Long | Lầu 19 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100,00 % | 100,00 % |
| Công ty TNHH ISS Gemadept | Số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 51,00 % | 51,00 % |
| Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển – Vũng Tàu | 1/1A Phạm Hồng Thái, phường 7, TP. Vũng Tàu, Việt Nam. | 70,00% | 70,00% |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội | Số 98 Phạm Hùng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam | 55,00% | 55,00% |
| Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen-Gemadept | Số 05-07 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam. | 51,00% | 51,00% |
| Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | Lô J1, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. | 100,00 % | 100,00 % |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept | Số 142, đường Nguyễn Thông, phường 3, thị xã Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam. | 50,00% | 50,00% |
| Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | Số 452 Lê Thánh Tông, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam. | 100,00 % | 100,00 % |
| Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ (*) | Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 46,00% | 72,00% |
| Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | Số 201, phường Máy Chai, đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam. | 99,98% | 99,98% |

(*) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 25. Mặt khác, Công ty được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Gemadept trước các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 72 %.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Danh sách Công ty con chưa được hợp nhất

| | | | |
|---|---|------|------|
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Hàng Hải Thái Bình Dương | Lầu 21 , số 2 Bis 4-6 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1, HCM | 100% | 100% |
|---|---|------|------|

5. Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty MBN-GMD Việt Nam | Số 6 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 34,00 % | 34,00 % |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu | Số 973 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. | 26,78% | 26,78% |
| Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo | Số 72 đường 19/4, phường Xuân An, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | 29,00% | 29,00% |
| Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam | Lô J2, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, huyện Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam. | 49,00% | 49,00% |
| Công ty TNHH Hyundai Merchant Marine Việt Nam | Tầng 12, Tòa nhà Fideco, 81-85 Hàm Nghi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 49,00% | 49,00% |
| Công ty TNHH Sinokor Việt Nam | 2A-4A Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 49,00% | 49,00% |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông | Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam. | 25,00% | 25,00% |

6. Danh sách các Công ty liên kết chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng | Số 117 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 45,00% | 45,00% |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực | Số 112 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam. | 38,00% | 38,00% |
| Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm | Khu phố Hải Tân, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. | 40,00% | 40,00% |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn | A2 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 23,00% | 23,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn được trình bày theo đơn vị tiền tệ của quốc gia mà đơn vị đó hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền quốc gia mà Công ty mẹ hoạt động.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 23 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.6.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh IV.6.

10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính. Chi phí này được khấu hao trong 3 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Hoạt động liên doanh

Lợi ích của Tập đoàn trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Tập đoàn trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Lãi thuê tài chính

Tiền lãi thuê tài chính được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng (chủ yếu là phụ tùng container, phụ tùng xe nâng, dây cáp thép, vỏ xe...) được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ theo thời hạn ghi trên hóa đơn, hợp đồng hoặc phân bổ từ 2 đến 3 năm.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

17. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng công ty trong Tập đoàn.

18. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán dựa trên các mức

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010.
- Doanh thu và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận trực tiếp là vốn chủ sở hữu. Khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại được ghi nhận trong chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ mà lãi hoặc lỗ về việc thanh lý được ghi nhận.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

| | | |
|---|------------|------------------|
| Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: | 31/12/2009 | : 17.941 VND/USD |
| | | : 12.774 VND/SGD |
| | | : 5.236 VND/RM |
| | 31/12/2010 | : 18.932 VND/USD |
| | | : 14.721 VND/SGD |
| | | : 6.631 VND/RM |

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 56.767.480.741 | 18.270.070.482 |
| Tiền gửi ngân hàng | 290.232.516.595 | 197.112.978.352 |
| Tiền đang chuyển | 1.263.248.249 | 1.734.116.722 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 172.173.328.196 | 6.916.135.000 |
| Cộng | <u>520.436.573.781</u> | <u>224.033.300.556</u> |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu | 333.261.762.096 | 249.607.406.211 |
| Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng Prudential | 4.778.730.000 | 4.778.730.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống | 220.681.156.916 | 4.680.660.294 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 645.500.000.000 | - |
| Cộng | <u>1.204.221.649.012</u> | <u>259.066.796.505</u> |

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

| | |
|--------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 38.054.046.003 |
| Dự phòng trong năm | 57.109.128.193 |
| Số cuối năm | <u>95.163.174.196</u> |

4. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Gemadept | 136.317.427.727 | 132.430.479.462 |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd. | 27.333.883.906 | 32.078.899.110 |
| Tại Gemadept (Malaysia) Ltd. | 15.775.539.433 | 10.447.898.692 |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | - | 88.432.244 |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long | 31.063.922.866 | 31.752.645.526 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 9.776.327.610 | 889.624.090 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | 23.434.882.873 | 18.985.217.968 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 24.300.287.796 | 17.703.983.278 |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ | 5.327.057.187 | 3.976.875.395 |
| Tại Công ty TNHH ISS Gemadept | 1.533.148.033 | - |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | 14.761.969.213 | - |
| Cộng | <u>289.624.446.644</u> | <u>248.354.055.765</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Trả trước cho người bán**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Gemadept | 52.957.882.975 | 4.964.760.644 |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp Tại V.N.M | 30.000.000 | 149.106.831 |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long | 14.266.123.228 | 4.204.616.803 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 344.859.806 | 17.284.847.303 |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept | 7.770.862.026 | 6.991.721.555 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | 1.454.638.980 | 1.251.080.400 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 73.979.965 | 179.099.011 |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ | 76.168.384.160 | - |
| Tại Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen- Gemadept | 3.466.947.576 | - |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Nhơn Hội | 2.042.685.000 | - |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | 4.643.772.179 | - |
| Cộng | <u>163.220.135.895</u> | <u>35.025.232.547</u> |

6. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý | 42.688.179.210 | 35.353.277.127 |
| Phải thu từ các công ty liên kết, hợp tác kinh doanh | | 53.339.409.943 |
| Phải thu khoản góp vốn đầu tư của Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept | 23.122.700.000 | 24.652.700.000 |
| Phải thu về kinh doanh chứng khoán | 3.500.000.000 | 3.968.000.000 |
| Các khoản cho cá nhân ngoài Công ty mượn | - | 88.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 17.192.293.377 | 22.585.618.601 |
| Cộng | <u>86.503.172.587</u> | <u>139.987.005.671</u> |

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty cổ phần Biển Nam Á | 333.125.000 | 333.125.000 |
| Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế Nguyễn Trần | 190.500.000 | 190.500.000 |
| Nguyễn Đức Hùng -YML Hà Nội | 140.112.750 | 140.112.750 |
| Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Hà Hải | 84.500.000 | 84.500.000 |
| Công ty dầu thực vật Bình An | 33.663.006 | 33.663.006 |
| Công ty vận tải Nghĩa Hưng | 20.412.000 | 20.412.000 |
| Công ty TNHH vận tải và xây dựng H.T.N | 14.091.000 | 14.091.000 |
| Vinatrans Regional Container Lines | 12.655.566 | 12.655.566 |
| Cộng | <u>829.059.322</u> | <u>829.059.322</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 15.087.361.892 | 18.290.446.692 |
| Nhiên liệu tồn trên tàu | 30.577.584.270 | 27.856.801.618 |
| Công cụ dụng cụ | 370.489.889 | 227.640.990 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.310.524.651 | 8.958.243.840 |
| Hàng hóa | 367.903.825 | 100.290.745 |
| Cộng | <u>52.713.864.527</u> | <u>55.433.423.885</u> |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sửa chữa | 3.219.807.945 | 1.541.527.749 |
| Chi phí bảo hiểm | 712.074.282 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 340.078.034 | 532.922.082 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.136.106.505 | 6.023.280.535 |
| Cộng | <u>11.408.066.766</u> | <u>8.097.730.366</u> |

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT nộp thừa | 4.318.465.740 | 4.063.165.003 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 9.878.576.812 | 9.882.193.686 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 |
| Cộng | <u>14.197.042.552</u> | <u>14.071.758.302</u> |

11. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng | 31.619.270.105 | 25.210.199.052 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 896.389.050 | - |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 102.710.245.455 | 69.600.175.102 |
| Cộng | <u>135.225.904.610</u> | <u>94.810.374.154</u> |

12. Phải thu dài hạn khác

Các khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác, kinh doanh. Chi tiết bao gồm:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Sông Hằng | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương | 18.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>37.000.000.000</u> | <u>19.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 212.348.517.408 | 140.089.519.215 | 1.715.494.488.723 | 17.528.405.443 | 37.867.725.039 | 2.123.328.655.828 |
| Tăng trong năm | 231.281.606.045 | 190.358.201.221 | 93.897.124.449 | 1.016.767.751 | 2.107.041.017 | 518.660.740.483 |
| <i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội</i> | - | - | 894.122.274 | 36.463.636 | - | 930.585.910 |
| <i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần Cảng Nam Hải</i> | 83.815.826.803 | 51.178.723.874 | 4.086.040.773 | - | 1.367.259.505 | 140.447.850.955 |
| <i>Tăng do hình thành khác</i> | 147.465.779.242 | 139.179.477.347 | 88.916.961.402 | 980.304.115 | 739.781.512 | 377.282.303.618 |
| Giảm trong năm | (5.011.964.653) | (648.686.332) | (36.730.744.481) | (237.933.425) | - | (42.629.328.891) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (5.011.964.653) | (648.686.332) | (36.658.926.299) | (237.933.425) | - | (42.557.510.709) |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | (71.818.182) | - | - | (71.818.182) |
| Số cuối năm | 438.618.158.800 | 329.799.034.104 | 1.772.660.868.691 | 18.307.239.769 | 39.974.766.056 | 2.599.360.067.420 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 42.500.551.539 | 93.477.283.949 | 450.973.948.641 | 11.340.202.486 | 4.241.626.452 | 602.533.613.066 |
| Tăng trong năm | 25.020.260.940 | 44.186.898.751 | 126.379.536.110 | 3.488.249.591 | 2.956.101.914 | 202.031.047.306 |
| <i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội</i> | - | - | 141.569.361 | 10.331.359 | - | 151.900.720 |
| <i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần Cảng Nam Hải</i> | 10.835.833.232 | 9.528.088.447 | 926.126.816 | - | 346.373.279 | 21.636.421.774 |
| <i>Tăng khấu hao khác</i> | 14.184.427.708 | 34.658.810.304 | 125.311.839.933 | 3.477.918.232 | 2.609.728.635 | 180.242.724.812 |
| Giảm trong năm | (2.712.208.248) | (578.174.882) | (29.760.400.036) | (290.728.386) | - | (33.341.511.552) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (2.712.208.248) | (578.174.882) | (29.760.400.036) | (290.728.386) | - | (33.341.511.552) |
| Số cuối năm | 64.808.604.231 | 137.086.007.818 | 547.593.084.715 | 14.537.723.690 | 7.197.728.366 | 771.223.148.820 |

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải, truyền dẫn.

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 23.890.768.666 | 12.659.212.093 | 11.231.556.573 |
| Tăng trong năm | - | 3.964.717.743 | - |
| Số cuối năm | 23.890.768.666 | 16.623.929.836 | 7.266.838.830 |

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 20.495.188.865 | 10.271.222.229 | 30.766.411.094 |
| Tăng trong năm | 23.360.635.765 | 301.799.304 | 23.662.435.069 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.351.730.000) | - | (3.351.730.000) |
| Số cuối năm | 40.805.893.934 | 10.573.021.533 | 51.077.116.163 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | - | 1.728.928.159 | 1.728.928.159 |
| Khấu hao trong năm | - | 2.284.377.263 | 2.284.377.263 |
| Số cuối năm | - | 4.013.305.422 | 4.013.305.422 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 20.495.188.865 | 8.542.294.070 | 29.037.482.935 |
| Số cuối năm | 20.310.705.069 | 6.559.716.111 | 47.063.810.741 |

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số tiền |
|---------------------------------|-----------------------|
| Tại Cty CP Gemadept | 37.634.287.775 |
| Tại Cty TNHH Cảng Phước Long | 213.415.440 |
| Tại công ty XD Hạ Tầng Gemadept | 19.491.750.000 |
| Tại Công ty CP Cảng Nhơn Hội | 1.654.237.455 |
| Tại Cty CP Gemadept Hoa Sen | 3.015.699.788 |
| Tại Công ty CP Cảng Trường Thọ | 410.583.630 |
| Tại Công ty Cổ phần Sư Tử Chúa | 1.140.000 |
| Tại Công ty CP Cảng Nam Hải | 13.623.217.955 |
| Cộng | 76.044.332.043 |

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 278.948.439.795 | 16.736.906.388 | 262.211.533.407 |
| Tăng trong năm | 500.000.000 | 11.617.265.234 | |
| Số cuối năm | 279.448.439.795 | 28.354.171.622 | 251.094.268.173 |

Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị thị trường của bất động sản đầu tư trên.

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Thu nhập từ việc cho thuê | 107.757.576.088 |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | 34.695.244.165 |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

| <u>Tên công ty liên kết, liên doanh</u> | <u>Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)</u> | | <u>Vốn đầu tư (VND)</u> |
|---|---------------------------------|-----------------|-------------------------|
| | <u>Theo giấy phép</u> | <u>Thực góp</u> | |
| Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng | 45,00 | 45,00 | 42.761.600.000 |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP) | 26,78 | 26,78 | 9.642.000.000 |
| MBN-GMD VIETNAM | 34,00 | 34,00 | 1.534.080.000 |
| Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo | 29,00 | 29,00 | 32.206.940.000 |
| Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm | 40,00 | 10,94 | 18.264.608.143 |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực | 38,00 | 38,00 | 23.236.200.000 |
| Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam | 49,00 | 49,00 | 11.682.010.000 |
| Công ty TNHH Huyndai Merchant Marine Việt Nam | 49,00 | 49,00 | 2.371.845.000 |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn | 23,00 | 23,00 | 86.250.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông | 25,00 | 25,00 | 29.375.000.000 |
| Công ty Sinokor Việt Nam | 49,00 | 49,00 | 2.319.909.000 |
| Công ty CP Liên Hiệp Thực Phẩm | 26,56 | 26,56 | 49.825.280.000 |
| Công ty cổ phần cảng Cái Mép – Terminal Link | 50,00 | 50,00 | 643.200.000.000 |
| Công ty liên doanh OOCL Việt Nam | 49,00 | 49,00 | 3.848.541.000 |
| Khoản lãi của công ty liên kết khi hợp nhất | | | 38.985.798.689 |
| Cộng | | | 995.503.811.833 |

19. Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu | 203.374.669.600 | 354.382.740.000 |
| Đầu tư trái phiếu, công trái | | 10.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 369.169.992.130 | 73.401.131.494 |
| Cộng | 572.544.661.730 | 427.793.871.494 |

20. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 21.156.345.000 | 20.260.415.500 |
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty con | - | 3.494.846.697 |
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh | - | 193.740.414 |
| Dự phòng khoản lỗ của đầu tư tài chính dài hạn khác | 3.081.582.425 | 2.005.709.656 |
| Cộng | 24.237.927.425 | 25.954.712.267 |

21. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 255.303.057 | 712.865.246 |
| Chi phí sửa chữa kho, văn phòng | 7.667.124.039 | 354.313.667 |
| Lãi thuê tài chính | - | 416.927.012 |
| Chi phí thành lập | - | 300.279.723 |
| Chi phí thiết kế | 4.749.864.770 | 6.935.544.242 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.946.411.370 | 970.354.070 |
| Cộng | 14.618.703.236 | 9.690.283.960 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ.

Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | |
|--------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.812.032.647 |
| Số hoàn nhập | <u>(815.501.393)</u> |
| Số cuối năm | <u>996.531.254</u> |

23. Tài sản dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ký quỹ tại các nhà cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê văn phòng | 330.774.890 | 1.873.321.490 |
| Ký quỹ tại các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không | 927.200.000 | 1.166.165.000 |
| Các khoản ký quỹ dài hạn khác | - | 20.000.000 |
| Cộng | <u>1.257.974.890</u> | <u>3.059.486.490</u> |

24. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần (giả định giá trị hợp lý của tài sản thuần bằng giá trị ghi sổ kế toán).

25. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Gemadept | 290.207.732.413 | 204.618.868.697 |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd. | 90.322.302.000 | 54.540.675.162 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 5.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long | <u>47.870.585.811</u> | <u>99.449.160.846</u> |
| Cộng | <u>433.400.620.224</u> | <u>365.608.704.705</u> |

26. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Tại Công ty cổ phần Gemadept | 150.459.835.950 | 109.922.674.570 |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd. | 5.516.475.717 | 14.947.534.422 |
| Tại Gemadept (Malaysia) Ltd. | 3.045.382.818 | 14.315.517.216 |
| Tại Công ty Sinokor Việt Nam | - | - |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long | 29.538.010.374 | 52.442.197.516 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 6.325.801.608 | 18.932.572.438 |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | - | 3.111.705.110 |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept | 385.753.496 | 337.697.664 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | 243.862.610 | 1.366.210.170 |
| Tại Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen- Gemadept | - | 27.948.304.585 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 7.701.185.389 | 136.999.210 |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ | 1.651.610.949 | 9.309.538.266 |
| Tại Công ty TNHH ISS Gemadept | 130.699.529 | - |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | 23.184.779.303 | - |
| Cộng | <u>228.183.397.743</u> | <u>252.770.951.167</u> |
| 27. Người mua trả tiền trước | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept | 4.594.982.233 | 10.140.272.792 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | - | 6.855.088 |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept | 1.152.000.000 | 996.617.600 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | 797.577.600 | 388.612.925 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 309.992.963 | 455.779.556 |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | 92.921.226 | - |
| Tại Công ty TNHH ISS Gemadept | 4.003.614.391 | - |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | 165.204.000 | - |
| Cộng | <u>11.116.292.413</u> | <u>11.988.137.961</u> |
| 28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 13.219.323.506 | 5.179.109.522 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.821.053.179 | 10.038.145.129 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 373.516.716 | 898.377.419 |
| Các loại thuế khác | 858.633.962 | 2.917.025.939 |
| Cộng | <u>38.272.527.363</u> | <u>19.032.658.009</u> |
| 29. Phải trả người lao động | | |
| Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên. | | |
| 30. Chi phí phải trả | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Chi phí luân chuyển hàng hoá | 13.933.826.519 | 19.108.007.536 |
| Chi phí thuê kho bãi, thuê văn phòng | 1.083.743.611 | 992.172.727 |
| Chi phí lương cho nhân viên các tàu | - | 646.132.872 |
| Cước lai đất | 6.021.210.801 | 5.656.772.154 |
| Chi phí sửa chữa | 401.120.963 | 514.406.429 |
| Chi phí lãi vay | 8.210.366.782 | 2.542.377.117 |
| Chi phí khác | 16.153.665.635 | 15.752.524.881 |
| Cộng | <u>45.803.934.311</u> | <u>45.212.393.716</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**31. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | 345.767.103.443 | 75.287.121.630 |
| Cộng | <u>345.767.103.443</u> | <u>75.287.121.630</u> |

32. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|---------------------------|---|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.244.577.580 | 546.558.250 | 45.600.000 | 1.374.540.000 | 3.462.195.830 |
| Quỹ phúc lợi | (3.959.416.651) | 10.357.591.642 | - | 12.755.362.415 | (6.357.187.424) |
| Quỹ đào tạo | (17.621.218) | - | - | 186.500.000 | (204.121.218) |
| Quỹ hội đồng quản trị | 505.584.000 | - | 6.212.694.985 | 3.228.460.786 | 3.489.818.199 |
| Quỹ khen thưởng, khuyến khích sản xuất | (90.188.907) | 3.600.600 | - | - | (86.588.307) |
| Quỹ hỗ trợ chính sách | - | - | - | - | - |
| Cộng | <u>682.934.804</u> | <u>10.907.750.492</u> | <u>6.258.294.985</u> | <u>17.544.863.201</u> | <u>304.117.080</u> |

33. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ thuê tài sản dài hạn | 17.735.126.001 | 24.531.675.907 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn tham gia liên doanh | 283.980.000.000 | 283.980.000.000 |
| Cộng | <u>301.715.126.001</u> | <u>308.511.675.907</u> |

34. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty mẹ - Gemadept (Việt Nam) | 481.784.045.000 | 206.672.301.747 |
| <i>Trong đó : Trái phiếu chuyển đổi vốn góp trong Công ty cổ phần Cảng Nam Hải (*)</i> | <i>396.787.000.000</i> | |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd. | 202.327.843.656 | 292.438.477.692 |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 234.475.725.982 | 221.071.032.575 |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long | 24.312.339.684 | - |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải | 77.450.946.197 | - |
| Cộng | <u>1.020.350.900.519</u> | <u>720.181.812.014</u> |

(*) Khoản trái phiếu chuyển đổi này không tính lãi suất.

35. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | |
|---|-------------------------|
| Số đầu năm | 18.090.897.343 |
| Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm | <u>(18.090.897.343)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | |
|--|-------------------|
| trước | |
| Số cuối năm | - |
| 36. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | |
| Số đầu năm | 1.599.058.599 |
| Số đã chi | 1.541.134.137 |
| Số cuối kỳ | 57.924.462 |

37. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 475.000.000.000 | 525.000.000.000 | | 1.000.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.366.907.462.400 | 802.253.124.000 | | 2.169.160.586.400 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 71.797.775.902 | | | 71.797.775.902 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 13.902.834.614 | 25.768.389.548 | | 39.671.224.162 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 10.296.600.315 | 15.218.255.452 | | 25.514.855.767 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 984.388.786 | | 984.388.786 | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.714.185.443 | 11.825.512.371 | | 16.539.697.814 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 527.023.199.565 | 193.518.825.469 | 76.221.362.842 | 644.320.662.192 |
| Cộng | 2.470.626.397.025 | 1.573.584.106.840 | 77.205.701.628 | 3.967.004.802.237 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.000.000 | 47.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 100.000.000 | 47.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 | 47.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 100.000.000 | 47.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 | 47.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 62.371.210 | 47.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

38. Lợi ích của cổ đông thiểu số

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư | 107.870.396.000 | 92.050.396.000 |
| Lợi nhuận sau thuế lũy kế | 92.354.394.978 | 96.679.194.737 |
| Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.153.966 | 1.733.292.210 |
| Cộng | 200.228.944.944 | 190.462.882.947 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty mẹ - Gemadept (Việt Nam) | 1.451.770.476.761 | 1.339.631.761.259 |
| Các Công ty con | 677.618.448.018 | 434.817.720.988 |
| Cộng | <u>2.129.388.924.779</u> | <u>1.774.449.482.248</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty mẹ - Gemadept (Việt Nam) | 1.322.819.391.771 | 1.234.001.142.792 |
| Các Công ty con | 409.168.983.162 | 284.579.512.601 |
| Cộng | <u>1.731.988.374.933</u> | <u>1.518.580.655.393</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi đầu tư chứng khoán | 59.075.936.837 | 69.501.943.392 |
| Lãi góp vốn liên doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 56.962.870.249 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 31.367.621.737 | 5.364.571.098 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 84.732.368.735 | 71.600.328.004 |
| Thu nhập tài chính khác | 942.107.557 | 352.268.778 |
| Cộng | <u>176.118.034.866</u> | <u>203.781.981.521</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính | 136.371.068.603 | 60.729.058.036 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 52.192.549.446 | 36.817.869.670 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | 21.924.370.876 | 111.714.733.271 |
| Lỗ từ bán trái phiếu ngắn hạn | - | 377.449.925 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 57.485.341.838 | (208.372.913.847) |
| Chi phí khác | 3.075.877.110 | 552.972.324 |
| Cộng | <u>271.049.207.873</u> | <u>1.819.169.379</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 671.292.135 | 456.158.233 |
| Chi phí vật liệu | 95.224.006 | 120.710.743 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 550.213.854 | 309.216.264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.001.478.212 | 803.462.213 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.572.327.265 | 3.738.121.440 |
| Cộng | <u>12.890.535.472</u> | <u>5.427.668.893</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 76.214.883.204 | 51.966.105.491 |
| Chi phí vật liệu | 950.899.001 | 776.629.321 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.528.431.730 | 1.245.636.012 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.731.657.923 | 11.444.603.649 |
| Thuế, phí, lệ phí | 100.241.578 | 204.788.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.660.179.201 | 25.527.386.907 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.095.310.212 | 21.227.476.428 |
| Cộng | <u>163.281.602.849</u> | <u>112.392.626.346</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 74.346.233.916 | 6.485.019.602 |
| Thu do vi phạm hợp đồng | - | 972.975.286 |
| Thu nhập khác | 18.503.759.549 | 5.270.341.559 |
| Cộng | <u>92.849.993.465</u> | <u>12.728.336.447</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 11.598.653.493 | 5.500.976.184 |
| Chi phí khác | 4.490.313.551 | 7.804.058.111 |
| Cộng | <u>16.088.967.044</u> | <u>13.305.034.295</u> |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 193.518.825.469 | 323.085.833.277 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ ^(*) | 62.371.210 | 47.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.103 | 6.802 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 47.500.000 | 47.500.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 | 14.871.210 | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 62.371.210 | 47.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 542.627.180.476 | 329.862.534.546 |
| Chi phí nhân công | 194.750.256.721 | 175.708.509.433 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 179.320.810.710 | 167.167.892.099 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 953.251.667.208 | 840.391.637.589 |
| Chi phí khác | 38.210.598.139 | 85.166.662.038 |
| Cộng | <u>1.908.160.513.254</u> | <u>1.598.297.235.705</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản, nợ tiềm tàng

Công ty cổ phần Gemadept đã ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất và quyền sử dụng đất thuê của lô đất diện tích 1.112,60 m² tại số 276A Đà Nẵng, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 12/2007/HĐCN ngày 30 tháng 8 năm 2007 với Công ty xuất nhập khẩu vật tư đường biển. Công ty xuất nhập khẩu vật tư đường biển đang làm thủ tục giải thể và chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng lô đất nêu trên cho Công ty cổ phần Gemadept. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng về vấn đề này, tuy nhiên khả năng Công ty cổ phần Gemadept sẽ phải thanh toán các khoản thuế liên quan để có được quyền sở hữu lô đất nêu trên.

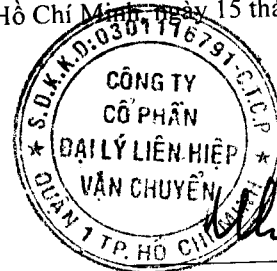
2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, các công ty trong Tập đoàn áp dụng các quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc